TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HS-ST
Ngày 08-4-2021

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông.

Thẩm phán tham gia: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hữu Quốc;

Bà Phạm Thị Hường;

Bà Phan Thị Năm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trừ Minh Quốc, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 84/2020/TLST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 3 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị P, sinh năm 1975 tại tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nm; tôn giáo: Công giáo; con ông Nguyễn Văn L (đã chết), con bà Nguyễn Thị H *(SN: 1932);* có chồng là A Trương Trọng H1 (đã chết). Bị cáo có 03 người con (lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2006); bị bắt tạm giữ ngày 31/8/2020 sau đó chuyển tạm giam – có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị P:* Ông Nguyễn Trọng N - Luật sư của Văn phòng Luật sư Thiên L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim A, địa chỉ: Thôn Thổ H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

3. Ông Trần Ngọc T(Công), địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

4. Bà Phạm Thị Q; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

5. Bà Hoàng Thị T2; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Thôn Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

7. Bà Hoàng Thị L; địa chỉ: Thôn Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

8. Ông Đặng NAm Kiên C; địa chỉ: Thôn, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Bà Trần Thị Mỹ D; địa chỉ: Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

10. Bà Đinh Thị H; địa chỉ: Thôn Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

- *Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm H1 – Giám đốc Phòng giao dịch huyện Đ – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Trương Văn L1 – Vắng mặt.

A Hoàng Thái H2 – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2017 đến tháng 3/2019, Nguyễn Thị P (SN: 1975, trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) vay tiền của nhiều người để đầu tư vào công ty bán hàng đa cấp và mua bán tiền ảo. Khoảng tháng 3/2019, do không có khả năng trả nợ nên P nảy sinh ý định đặt làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), sau đó thế chấp vay tiền hoặc đưa cho những người mà trước đó P đã vay để họ tin tưởng không đòi tiền. P tìm kiếm trên mạng xã hội và đã nhắn tin với người làm giả qua một tài khoản Zalo (không xác định được tên, số điện thoại), thỏa thuận giá làm giả GCNQSDĐ là 8.000.000đ/01 giấy, do P đặt số lượng nhiều nên người làm giả chỉ lấy tiền công làm giả 06 GCNQSDĐ với số tiền 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng). P đã cung cấp thông tin về: "chủ sở hữu, thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, địa chỉ các thửa đất trước đây của P đã chuyển nhượng cho người khác hoặc đang thế chấp ngân hàng" để đặt làm giả 03 lần khác nhau với tổng cộng 08 GCNQSDĐ (Có thông tin và đặc điểm các GCNQSDĐ lưu trong hồ sơ vụ án). Đối với các khoản vay trước đó để đầu tư vào công ty bán hàng đa cấp và mua bán tiền ảo, P không có khả năng thanh toán nên đã mang GCNQSDĐ giả đến để thế chấp để những người này tin tưởng không đòi tiền, đồng thời P còn thế chấp các GCNQSDĐ giả cho người khác để

vay tiền rồi chiếm đoạt. Ngoài ra, P còn thỏa thuận vay tiền của người khác rồi bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền vay. (BL 238-269).

Quá trình điều tra xác định Nguyễn Thị P đã thực hiện các hành vi cụ thể như sau:

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Vụ thứ nhất: Khoảng đầu tháng 4/2019, vợ chồng Anh Trương Văn L (SN: 1990) và chị Đinh Thị H (SN: 1994; Cùng trú tại thôn Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ) đưa chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu để nhờ P đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn xong, P không trả lại những giấy tờ này cho anh L, chị H. (BL 288-290). Trước ngày 18/4/2019, P nhờ một người tại quán cà phê (không xác định được nhân thân, lai lịch) viết 01 giấy vay tiền, nội dung thể hiện ngày 18/4/2019, anh Trương Văn Lâm và chị Đinh Thị H vay P số tiền 550.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, đồng thời giả chữ ký của anh Lâm, chị H trong giấy vay tiền (BL 178; 208).

Ngày 18/4/2019, P đưa ra thông tin vay tiền của chị Nguyễn Thị N (SN: 1983, trú tại: thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) để cho anh Trương Văn L và chị Đinh Thị H vay lại đáo hạn ngân hàng. Để chị N tin tưởng, P đưa: "*bản gốc giấy CMND, sổ hộ khẩu của A Lâm, chị Hồng và giấy vay tiền ngày 18/4/2019*" cho chị N giữ. Tin tưởng là thật nên chị N đồng ý cho P vay số tiền 500.000.000đ, thời hạn vay là 10 ngày, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, khi vay tiền hai bên không làm giấy tờ.

Đến ngày 19/4/2019, P thế chấp 01 GCNQSDĐ giả số BB 425650 mang tên Trần Văn Loan và Huỳnh Thị Thu P cho chị N để vay thêm số tiền 700.000.000đ, thời hạn 10 ngày, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày. P viết hợp đồng vay số tiền này, tài sản thế chấp là 01 bìa đỏ (không ghi rõ thông tin). (BL 179).

Sau khi vay được tiền của chị N, P sử dụng vào việc trả lãi cho các khoản vay trước và tiêu xài cá nhân. Ngày 27/4/2019, P gặp chị N để trả 10.000.000đ tiền lãi suất, đồng thời xin khất nợ số tiền 1.200.000.000đ. Chị N yêu cầu P ghi thêm nội dung vay 500.000.000đ vào giấy vay tiền ngày 19/4/2019 (BL 179). Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền là 1.200.000.000đ đã vay. Sau khi bỏ trốn, P chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất của P cho ông Hoàng Thái H2 (SN: 1968, trú tại thôn Đức Lộc, xã Đ, huyện Đ), P nhờ ông H2 trả cho chị N 185.000.000đ tiền gốc. Sau đó chị N làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của P đến Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ. (BL 61; 312-320).

Vụ thứ hai: Ngày 07/5/2019, Nguyễn Thị P vay ông Trần Ngọc T (SN: 1952, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) số tiền 300.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, P thế chấp cho ông T01 GCNQSDĐ giả số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P, thửa đất số 471, tờ bản đồ số 31. Ông T và P làm hợp đồng vay tiền chứng thực tại ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, huyện Đ (BL 183-185). Sau khi vay được tiền P đã trả lãi cho các khoản vay trước và trả cho ông T 20.000.000đ tiền lãi, chưa trả tiền gốc, còn lại tiêu xài cá

nhân. Đến ngày 11/7/2019, ông T làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của P đến Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ. (BL 62; *270-280)*.

Vụ thứ ba: Khoảng tháng 4/2019, Nguyễn Thị P thế chấp 01 GCNQSDĐ giả số BB 425650 mang tên Trần Văn L và Huỳnh Thị Thu P để vay chị Đinh Thị H số tiền 300.000.000đ, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, hai bên làm hợp đồng chứng thực tại UBND xã Đ, huyện Đ. Đến ngày 30/5/2019, P nói với chị H đưa hợp đồng vay tiền và GCNQSDĐ để P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác lấy tiền trả cho chị H. Chị H photo 01 bản GCNQSDĐ chứng thực tại UBND xã T, huyện Đ rồi đưa bản gốc GCNQSDĐ và hợp đồng vay tiền cho P. P đã trả cho chị H 20.000.000đ tiền lãi, không trả tiền gốc và hủy bản gốc GCNQSDĐ và hợp đồng vay tiền, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 30/9/2020, chị H có đơn yêu cầu khởi tố hành vi của Nguyễn Thị P đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông. (BL 208; 281-287).

Đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Vụ thứ nhất: Từ ngày 21/4/2018 đến ngày 19/10/2018, Nguyễn Thị P nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim A *(*SN: 1962, trú tại thôn Thổ H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, các lần vay tiền P đều viết giấy vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 21/4/2018, Nguyễn Thị P vay bà Kim A số tiền 150.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 25/4/2018, thế chấp 01 GCNQSDĐ (không xác định được thông tin trong GCNQSDĐ, BL 171). Ngày 11/6/2018, P vay bà Kim A số tiền 210.000.000đ, thời hạn vay là 02 ngày (BL 172). Ngày 24/7/2018, P vay bà Kim A số tiền 210.000.000đ, thời hạn vay là 02 ngày (BL 173). Ngày 27/7/2018, P vay bà Kim A số tiền 150.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn vay, thế chấp 01 GCNQSDĐ (không xác định được thông tin trong GCNQSDĐ, BL 172). Khoảng cuối năm 2018, P mượn lại 02 GCNQSDĐ đã thế chấp nhưng không trả lại cho bà Kim A. Từ ngày 05/9/2018 đến ngày 19/10/2018, P vay của bà Kim A 06 lần với tổng số tiền 872.000.000đ, những lần vay đều không thỏa thuận thời hạn vay, không yêu cầu thế chấp (BL 174-177).

Đến tháng 3/2019, bà Kim A yêu cầu P phải trả tiền gốc và lãi hoặc đưa GCNQSDĐ cho bà Kim A giữ để đảm bảo khoản vay. P đưa cho bà Kim A giữ 01 GCNQSDĐ số CI 511048 mang tên Ngô Thị Hồng T, thửa đất số 520, tờ bản đồ số 26, diện tích 169m^2, địa chỉ: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp ngày 03/7/2017 (*đất do chị Ngô Thị Hồng Thiên chuyển nhượng cho P nhưng chưa làm thủ tục sang tên, BL 154, 155, 359-363)*. Bà Kim A yêu cầu P phải đưa thêm GCNQSDĐ cho bà Kim A để đảm bảo khoản vay. P đưa cho bà Kim A giữ 03 GCNQSDĐ mà P đã đặt làm giả gồm: GCNQSDĐ số CO 966025 mang tên Nguyễn Thị P, GCNQSDĐ số CL 511045 mang tên Phan Thị Đ, GCNQSDĐ số BY 197727 mang tên Vương Hồng H4 và Tạ Thị T3.

Ngày 10/4/2019 và ngày 10/6/2019, P vay bà Kim A 02 lần với tổng số tiền 720.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay. P đã trả cho bà Kim A 10.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Sau đó P bỏ trốn khỏi địa phương chiếm đoạt của bà Kim A tổng số tiền 2.312.000.000đ. Đến ngày 02/7/2019, bà

Kim A có đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của P đến Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ. (BL 60; 291-311).

Vụ thứ hai: Từ ngày 05/10/2017 đến tháng 12/2018, P nhiều lần vay tiền của *bà* Hoàng Thị T2 (SN: 1975, trú tại: thôn Đức An, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) với lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, cụ thể: Ngày 05/10/2017, P vay bà T2 số tiền 850.000.000đ, thời hạn vay 04 tháng, thế chấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 519, tờ bản đồ số 26 tại xã Đ, huyện Đ cho bà T2, khi vay tiền có viết giấy tay (BL 186). Từ ngày 21/12/2017 đến tháng 12/2018, P vay bà T2 06 lần với tổng số tiền 950.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn vay, trong đó có 05 lần P viết giấy vay đưa cho bà T2, 01 lần vay số tiền 70.000.000đ không viết giấy tờ (BL 187, 188).

Đầu năm 2019, P đã trả cho bà T2 300.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 1.500.000.000đ. Khoảng tháng 3/2019, P mượn lại GCNQSDĐ đã thế chấp cho bà T2 vào ngày 05/10/2017. Khoảng tháng 4/2019, bà T2 yêu cầu P trả lại GCNQSDĐ nên P đưa cho bà T2 giữ GCNQSDĐ giả số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P, thửa đất số 517, tờ bản đồ số 26. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000đ đã vay của bà T2. Ngày 10/9/2020, bà T2 làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt của P đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông. (BL 64; 321-330).

Vụ thứ ba: Từ ngày 16/12/2018 đến ngày 01/02/2019, P đã vay của bà Phạm Thị Q (Sinh năm: 1980, trú tại: thôn Đức B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) 03 lần với tổng số tiền 1.583.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, không thỏa thuận thời hạn vay, ngày 01/02/2019 P hẹn qua Tết âm lịch năm 2019 sẽ trả toàn bộ tiền (BL 189). Tháng 01/2019, P đã trả cho bà Q 60.000.000đ tiền gốc, chưa trả tiền lãi. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn chiếm đoạt số tiền 1.523.000.000đ đã vay của bà Q. Ngày 23/9/2020, bà Q có đơn yêu cầu khởi tố hành vi của P đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông (BL 63, 210; 331-335).

Vụ thứ tư: Ngày 28/11/2018, P vay bà Nguyễn Thị B (Sinh năm: 1980, trú tại: thôn Thuận Nm, xã Thuận An, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) số tiền 200.000.000đ, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, không thỏa thuận thời hạn vay, viết giấy vay tiền đưa cho bà B (BL 190). Đến tháng 12/2018, P vay bà B số tiền 32.000.000đ, thỏa thuận sẽ trả 1.000kg cà phê nhân, không thỏa thuận thời hạn vay và không làm giấy tờ. P đã trả tiền lãi cho bà B đến tháng 4/2019, chưa trả tiền gốc. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 232.000.000đ đã vay của bà B. Ngày 30/9/2020, bà B có đơn yêu cầu khởi tố hành vi của P đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông (BL 211; 336-342).

Vụ thứ năm: Khoảng tháng 02/2019, P vay của chị Hoàng Thị L (Sinh năm: 1989, trú tại: thôn Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) số tiền 200.000.000đ, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn vay 01 tuần. Đến hạn, P trả cho chị L 100.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi, nợ lại 100.000.000đ. P viết giấy vay tiền đưa cho chị L nhưng chị L đã làm thất lạc. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 100.000.000đ đã vay của chị Long. (BL 343-347).

Vụ thứ sáu: Khoảng tháng 02/2019, P vay chị Trần Thị Mỹ D (SN: 1994; trú tại: thôn Thuận N, xã Thuận A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) số tiền 120.000.000đ, lãi suất 2.000đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn vay 01 tháng, chị Dung viết giấy vay tiền cho P ký xác nhận nhưng hiện nay chị D đã làm thất lạc. P đã trả cho chị D 40.000.000đ tiền gốc và 5.000.000đ tiền lãi, còn nợ lại 80.000.000đ. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 80.000.000đ đã vay của chị D. (BL 348-352).

Vụ thứ bảy: Ngày 09/5/2019, P thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 517, tờ bản đồ số 26 và thửa đất số 518, tờ bản đồ số 26 tại xã Đ, huyện Đ cho anh C với số tiền 200.000.000đ. Anh C làm hợp đồng đặt cọc cho P số tiền 79.000.000đ (BL 192). Sau khi nhận tiền đặt cọc của anh C, P đã chuyển nhượng đất cho ông Hoàng Thái Hứa nên không có đất để chuyển nhượng cho anh C. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 79.000.000đ anh C đã đặt cọc để mua đất. Ngày 27/10/2020, anh C có đơn tố cáo hành vi của P đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Nông (BL 215; 353-356).

Ngoài ra, ngày 08/9/2015, Nguyễn Thị P vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 12.000.000đ, lãi suất 0,75%/tháng, thời hạn vay đến ngày 08/9/2020. Tháng 7/2019, P bỏ trốn khỏi địa phương, đến ngày 31/8/2020 thì bị bắt. Ngày 27/10/2020, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ yêu cầu P trả số tiền nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận khi vay tiền. (BL 364-367).

Tổng số tài liệu mà Nguyễn Thị P đã đặt làm giả là 08 tài liệu, trong đó đã thu giữ được 06 tài liệu. P đã sử dụng các tài liệu giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tổng số tiền Nguyễn Thị P chiếm đoạt của các bị hại là 7.626.000.000đ, trong đó, P thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt số tiền 5.826.000.000đ (năm tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu đồng), thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng). Tháng 7/2019, P bỏ trốn khỏi địa phương, đến ngày 31/8/2020 thì ra đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Bản kết luận giám định số 141/GĐTL-PC09 ngày 05/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận: 01 GCNQSDĐ số CI 511048 mang tên chủ sở hữu: Ngô Thị Hồng T3, ghi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp ngày 03/7/2017 là do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hành; 01 GCNQSDĐ số CL 511045 mang tên Phan Thị Đ, cấp ngày 18/3/2019; 01 GCNQSDĐ số BY 197727 mang tên Vương Hồng H và Tạ Thị Tr, cấp ngày 02/7/2015; 01 GCNQSDĐ số CO 966025 mang tên Nguyễn Thị P, cấp ngày 12/02/2018; 01 GCNQSDĐ số BB 425650 mang tên Trần Văn L và Huỳnh Thị Thu P, cấp ngày 03/12/2009; 01 GCNQSDĐ số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P (thửa đất số 471, tờ bản đồ số 31), 01 GCNQSDĐ số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P (thửa đất số 517, tờ bản đồ số 26) là không phải do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hành.

Bản kết luận giám định số 151/GĐTL-PC09 ngày 24/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên

Nguyễn Thị P trong các giấy vay tiền, hợp đồng vay tiền gửi giám định so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P là do cùng một người ký và viết ra.

Bản kết luận giám định số 178/GĐTL-PC09 ngày 02/10/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận: GCNQSDĐ số BL 649587, đề ngày 07/01/2013 là không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Hình dấu trên GCNQSDĐ số BL 649587 được tạo ra bằng phương pháp in màu. Chữ ký trên GCNQSDĐ số BL 649587 được tạo ra bằng phương pháp ký trực tiếp.

Các bản kết luận giám định số 179/GĐTL-PC09 ngày 05/10/2020, số 192/GĐTL-PC09 ngày 15/10/2020, số 197/GĐTL-PC09 ngày 20/10/2020, số 198/GĐTL-PC09 ngày 25/10/2020, số 199/GĐTL-PC09 ngày 12/11/2020, số 221/GĐTL-PC09 ngày 12/11/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông, kết luận: Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (01 giấy vay tiền đề ngày 18/4/2019 có chữ ký, chữ viết mang tên Trương Văn L, Đinh Thị H dưới mục: Người vay; 01 giấy mượn tiền đề ngày 05/10/2017 có chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P, Hoàng Thị T2 dưới chữ viết phần nội dung *(ký hiệu A1, A2)*) so với chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu so sánh không cùng một người viết ra. Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1, A2)* so với chữ viết của Đinh Thị H trên tài liệu mẫu so sánh không cùng một người viết ra. Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1, A2)* so với chữ viết của Trương Văn Ltrên tài liệu mẫu so sánh không cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Trương Văn L trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1)* so với chữ ký, chứ viết của Trương Văn L trên tài liệu mẫu so sánh không cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị H trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1)* so với chữ ký, chứ viết của Đinh Thị H trên tài liệu mẫu so sánh không cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1, A2)* so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra; Các chữ viết thuộc dòng chữ viết thứ 01 đến 06 tính từ trên xuống thuộc trang 1 trên tài liệu cần giám định (giấy vay tiền đề ngày 16/12/2018 có chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P dưới mục: Người vay *(ký hiệu A)*) so với chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. Các chữ viết thuộc dòng chữ viết thứ 01 đến 04 tính từ dưới lên thuộc trang 1 và chữ viết thuộc trang 2 trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A)* so với chữ viết của Phạm Thị Q trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A)* so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra; Chữ viết phần nội dung thuộc trang 1 (trừ dòng chữ *"Mượn thêm 100.000.000đ"*) và phần chữ viết *"Ngày 05/11/2018, Trả tiền lãi: 100.000.000đ, (của bà Quế)"* thuộc trang 2 trên tài liệu cần giám định (01 tờ giấy đôi loại 04 ô ly, tại các trang 1,2 và 3 chứa chữ viết tay thể hiện nội dung vay mượn tiền *(ký hiệu A)*) so với chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. Dòng chữ viết *"Mượn thêm 50.000.000đ"* thuộc trang 1; Chữ viết phần nội dung có các chữ bắt đầu *" + 50.000.000đ..."* và kết thúc *"... Gửi cho cháu 5.000.000 Phương"* thuộc trang 2; Chữ viết phần nội dung thuộc trang 3

trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A)* so với chữ viết của Nguyễn Thị B trên tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A)* so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra; Bản sao GCNQSDĐ số: BB 425650, đứng tên Trần Văn Loan và Huỳnh Thị Thu P1 (bản sao chứng thực) (*do chị Đinh Thị H giao nộp)* không phải được sao ra từ giấy CNQSDĐ số: BB 425650, đứng tên Trần Văn Loan và Huỳnh Thị Thu P1 (bản gốc) (*do chị Nguyễn Thị N giao nộp);* Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (01 tờ giấy ô ly có chữ viết thể hiện nội dung: ngày 21/12/2017 P mượn của chị T2 số tiền là 150.000.000đ, có chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P dưới phần nội dung *(ký hiệu A1)*; 01 tờ giấy ô ly có chữ viết thể hiện nội dung: ngày 09/01/2018 P lấy 250.000.000đ, có chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P dưới phần nội dung *(ký hiệu A2)*) so với chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A1, A2)* so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra; Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (01 hợp đồng đặt cọc mua đất, đề ngày 09/5/2019 có chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P dưới mục: Bên bán, Đặng Nm Kiên C dưới mục: Bên mua *(ký hiệu A)* so với chữ viết của anh Đặng Nam Kiên C trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị P trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A)* so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị P trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký, chứ viết mang tên Đặng Nam Kiên C trên tài liệu cần giám định *(ký hiệu A)* so với chữ ký, chữ viết của anh Đặng Nm Kiên C trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

Kết quả trả lời của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nm - Chi nhánh Đắk Lắk xác định: GCNQSDĐ số BY 197727 và GCNQSDĐ số BB 425650 được Nguyễn Thị P thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nm - Chi nhánh Đắk Lắk từ ngày 29/6/2017 đến ngày 01/7/2019.

Kết quả trả lời của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông xác định: Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 40 tại xã Đ, huyện Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp giấy CNQSDĐ số CO 966025 cho ông Đinh Bạt K, bà Phạm Thị Q vào ngày 16/11/2018. Thửa đất số 471, tờ bản đồ số 31 tại xã Đ, huyện Đ được UBND huyện Đ cấp giấy CNQSDĐ số BA 156162 cho ông Lưu Trung T3và bà Nguyễn Thị N3 vào ngày 01/02/2010 (*do Nguyễn Thị P chuyển nhượng).* Thửa đất số 519, tờ bản đồ số 26 tại xã Đ, huyện Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp giấy CNQSDĐ số CO 997982 cho ông Nguyễn Quốc Đ2vào ngày 21/5/2019.

Quá trình điều tra, Cơ quan Điều tra đã thu giữ các đồ vật, tài liệu gồm: Thu giữ của bà Nguyễn Thị Kim A: 01 GCNQSDĐ số CI 511048 mang tên Ngô Thị Hồng T4, 01 GCNQSDĐ số CO966025 mang tên Nguyễn Thị P, 01 GCNQSDĐ số CL 511045 mang tên Phan Thị Đ3, 01 GCNQSDĐ số BY 197727 mang tên Vương Hồng H và Tạ Thị Tr, các giấy vay tiền viết tay do Nguyễn Thị P viết khi vay tiền; Thu giữ của chị Nguyễn Thị N: 01 GCNQSDĐ số BB 425650 mang tên Trần Văn Lvà Huỳnh Thị Thu P, 01 giấy vay tiền thể

hiện nội dung Trương Văn L, Đinh Thị H vay tiền của Nguyễn Thị P, giấy vay tiền do Nguyễn Thị P viết khi vay tiền chị N; Thu giữ của ông Trần Ngọc T: 01 GCNQSDĐ số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P, 01 hợp đồng vay tiền có xác nhận của UBND xã Đ, huyện Đ; Thu giữ của bà Hoàng Thị T2: 01 GCNQSDĐ số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P, thửa đất số 517, tờ bản đồ số 26, các giấy vay tiền được lập khi P vay tiền bà T2; Thu giữ của chị Đinh Thị H: 01 bản sao GCNQSDĐ số BB 425650 mang tên Trần Văn L và Huỳnh Thị Thu P, có chứng thực của UBND xã Thuận A, huyện Đ; Thu giữ của bà Phạm Thị Q, bà Nguyễn Thị B: giấy vay tiền viết tay được lập khi P vay tiền của bà Q, bà B; Thu giữ của anh Đặng Nam Kiêm Cường: 01 hợp đồng đặt cọc tiền mua đất.

Đối với việc bà Nguyễn Thị Kim A cho Nguyễn Thị P vay tiền với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày: mặc dù bà Kim A cho vay với mức lãi suất gấp 5,4 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, Nguyễn Thị P mới trả cho bà Kim A số tiền 10.000.000đ tiền lãi nên không có căn cứ để xử lý bà Kim A về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Đối với đối tượng làm giả các GCNQSDĐ: Nguyễn Thị P đặt làm giả trên mạng internet, lấy số điện thoại trên mạng internet và liên lạc với nhau qua mạng xã hội Zalo, P không rõ lai lịch của người này, không xác định được số điện thoại, số tài khoản của người này. Cơ quan điều tra không có cơ sở để tiến hành điều tra, xác minh nên không có căn cứ xử lý.

Đối với việc Nguyễn Thị P vay số tiền 12.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, sau đó bỏ trốn, đến ngày 31/8/2020 P bị bắt truy nã thì chưa đến thời hạn thanh toán (thời hạn thanh toán là ngày 08/9/2020). Do đó, đây là giao dịch dân sự nên không xử lý bằng hình thức pháp luật hình sự đối với P về khoản vay này.

Tại bản Cáo trạng số: 02/CTr-VKS(P2) ngày 30/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị P về các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 4 Điều 175 và các điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thừa nhận Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông truy tố bị cáo về các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự; tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự; tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không oan.

Các bị hại đều thống nhất về lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị cáo phù hợp với số tiền mà các bị hại đã cho bị cáo vay và bị cáo đã chiếm đoạt. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông trình bày luận tội và giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị P, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị P phạm các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức;"* và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P từ 14 – 15 năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*";

- Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P từ 17 – 18 năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản":*

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P từ 03 – 04 năm tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức;*

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P từ 04 – 05 năm tù về tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho các tội bị cáo phải chấp là 30 năm tù.

Hình phạt bổ sung : Do bị cáo P không có nghề nghiệp, gia đình không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền.

* Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ tất cả các giấy tờ, tài liệu đã thu giữ để phục vụ công tác xét xử.

Đối với 01 giấy CNQSDĐ số CI 511048 mang tên Ngô Thị Hồng Thiên là tài sản hợp pháp của Nguyễn Thị P nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 466, Điều 591 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cụ thể: Trả cho bà Nguyễn Thị N 1.015.000.000đ; Bà Đinh Thị H 300.000.000đ; Ông Trần Ngọc T 300.000.000đ; Bà Nguyễn Thị Kim A 2.312.000.000đ; Bà Hoàng Thị T2 1.500.000.000đ; Bà Phạm Thị Q 1.523.000.000đ; Bà Nguyễn Thị B 232.000.000đ; Bà Hoàng Thị Long 100.000.000đ; Bà Trần Thị Mỹ D 80.000.000đ; Ông Đặng Nam Kiên C 79.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của bị hại Cường.

Bị cáo không có ý kiến gì về bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị P cho rằng hợp đồng vay tiền giữa bị cáo và ông Trần Ngọc T số tiền 300.000.000đ có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ. Bị cáo có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn L và Huỳnh Thị Thu P để vay của chị Đinh Thị H số tiền 300.000.000đ, hai bên có làm hợp đồng chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ,

huyện Đ. Do có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đ, nên ông T và bà H mới cho bị cáo vay tiền, gây thiệt hại cho họ, nên phải có trách nhiệm bồi Ttheo Luật trách nhiệm bồi T Nhà nước. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung và đưa người chứng thực vào hợp đồng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị cáo không có ý kiến gì đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo.

Bị hại ông Trần Ngọc T cho rằng ông cho P vay tiền có làm hợp đồng vay tiền chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, do Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký xác nhận. Nếu không có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã thì ông không bao giờ cho bà P vay tiền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm của người ký chứng thực vào hợp đồng vay tiền của ông với bà P.

Các bị hại khác không có ý kiến gì trA luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Bị cáo, người bào chữa, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, thừa nhận Cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan. Do đó, căn cứ vào kết quả giám định, lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ kết luận:

Khoảng tháng 3/2019, Nguyễn Thị P cung cấp các thông tin để đặt mua 08 GCNQDĐ giả của 01 người trên mạng xã hội (chưa xác minh được nhân thân, lai lịch) với số tiền 48.000.000đ. Ngoài ra P còn nhờ người khác (chưa xác định được nhân thân lai lịch) viết 01 giấy vay tiền với nội dung không có thật: "A Trương Văn L và chị Đinh Thị H vay của P số tiền 550.000.000đ". P đã sử dụng 08 GCNQDĐ giả và 01 giấy vay tiền có nội dung không có thật để thế chấp vay tiền và làm cho người vay tin tưởng không đòi tiền (của những khoản vay hợp pháp từ trước), sau đó P đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt với tổng số tiền 7.626.000.000đ, trong đó:

Từ ngày 18/4/2019 đến ngày 07/5/2020, P sử dụng 01 giấy vay tiền có nội dung không có thật và 03 GCNQSDĐ giả để thế chấp vay của chị Nguyễn Thị N 1.200.000.000đ, ông Trần Ngọc T 300.000.000đ, chị Đinh Thị H 300.000.000đ. Khi vay có làm hợp đồng, lãi suất 2000đ/ngày/triệu, đến tháng 7/2019, bị cáo đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền của các bị hại. Sau khi bỏ trốn bị cáo đã chuyển nhượng 03 thửa đất cho ông Hoàng Thái H và nhờ ông H trả cho chị N số tiền 185.000.000đ.

Từ ngày 05/10/2017 đến ngày 10/6/2019, P nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim A với tổng số tiền 2.312.000.000đ; vay bà Hoàng Thị T2 số

tiền 1.500.000.000đ; vay bà Phạm Thị Q 1.523.000.000đ; vay bà Nguyễn Thị B 232.000.000đ; vay chị Hoàng Thị L 100.000.000đ; vay chị Trần Thị Mỹ D 80.000.000đ, đều có làm hợp đồng vay tiền và thỏa thuận lãi suất; nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng đất của anh Đặng Nam Kiên C số tiền 79.000.000đ, nhưng sau đó P lại chuyển nhượng đất cho người khác. Tổng số tiền bị cáo vay của các bị hại là 5.826.000.000đ. Sau khi vay được tiền, P sử dụng đầu tư vào công ty đa cấp, mua bán tiền ảo, trả lãi của những khoản vay trước và tiêu xài cá nhân. Đến hạn, P không thực hiện trả tiền nợ gốc mà sử dụng GCNQSDĐ giả thế chấp để cho người cho vay để họ tin tưởng không đòi tiền. Đến tháng 7/2019, P bỏ trốn nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, đã có đủ cơ sở pháp lý để kết luận hành vi nêu trên của Nguyễn Thị P phạm các tội: tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự; tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự; tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

..."

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

...

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm."

Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức:

"1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên;

Điều 341. Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

"1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;"

[4]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị P là đặc biệt nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của các bị hại và trật tự quản lý hành chính của nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo, nhằm đảm bảo được việc giáo dục cải tạo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị P thực hiện hành vi "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" 03 lần, *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* 07 lần và nhiều lần thực hiện hành vi *"sử dụng tài liệu của cơ quan, tổ chức"* để phạm tội nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự về từng tội trên đối với bị cáo.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị P trong quá trình điều tra và xét xử đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và tỏ thái độ ăn năn hối cải; ngày 31/8/2020 bị cáo ra đầu thú; tự nguyện khắc phục 185.000.000đ cho chị Nguyễn Thị N. Quá trình điều tra và tại phiên tòa những người bị hại gồm: bà Hoàng Thị T2, chị Hoàng Thị L và Trần Thị Mỹ D xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[7]. Về hình phạt bổ sung : Xét thấy, bị cáo lâm vào tình trạng nợ nần, khó khăn và không có tài sản gì nên không cần thiết phải phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 466, Điều 589 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải trả lại cho các bị hại gồm: Bà Nguyễn Thị N 1.015.000.000đ; Bà Đinh Thị H

300.000.000đ; Ông Trần Ngọc T 300.000.000đ; Bà Nguyễn Thị Kim A 2.312.000.000đ; Bà Hoàng Thị T2 1.500.000.000đ; Bà Phạm Thị Q 1.523.000.000đ; Bà Nguyễn Thị B 232.000.000đ; Bà Hoàng Thị Long 100.000.000đ; Bà Trần Thị Mỹ D 80.000.000đ; Ông Đặng Nam Kiên C 79.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của bị hại C.

[9]. Đối với việc bị cáo Nguyễn Thị P vay số tiền 12.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, sau đó bỏ trốn, đến ngày 31/8/2020 P bị bắt truy nã thì chưa đến thời hạn thanh toán (thời hạn thA toán theo hợp đồng vay là ngày 08/9/2020). Do đó, đây là giao dịch dân sự nên HĐXX không xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự nếu có yêu cầu.

[10]. Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 giấy CNQSDĐ số CI 511048 mang tên Ngô Thị Hồng T là tài sản hợp pháp của Nguyễn Thị P nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với các vật chứng còn lại cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ tất cả các giấy tờ, tài liệu đã thu giữ để phục vụ công tác xét xử.

[11]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận, quan điểm đề nghị của người bào chữa là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[12]. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị P phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị P phạm các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức;"* và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P 13 *(Mười ba)* năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P 16 *(Mười sáu)* năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng các điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P 03 *(Ba)* năm 06 *(Sáu)* tháng tù về tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức* ".

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P 03 *(Ba)* năm 06 *(Sáu)* tháng tù về tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của bốn tội buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải chấp hành hình phạt là 30 *(Ba mươi)* năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 31/8/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 466, Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị N 1.015.000.000đ; Bà Đinh Thị H 300.000.000đ; Ông Trần Ngọc T 300.000.000đ; Bà Nguyễn Thị Kim A 2.312.000.000đ; Bà Hoàng Thị T2 1.500.000.000đ; Bà Phạm Thị Q 1.523.000.000đ; Bà Nguyễn Thị B 232.000.000đ; Bà Hoàng Thị L 100.000.000đ; Bà Trần Thị Mỹ D 80.000.000đ; Ông Đặng Nam Kiên C 79.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của bị hại C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với 01 giấy CNQSDĐ số CI 511048 mang tên Ngô Thị Hồng Thiên là tài sản hợp pháp của Nguyễn Thị P, P đã nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án gồm: 01 GCNQSDĐ số CO966025 mang tên Nguyễn Thị P; 01 GCNQSDĐ số CL 511045 mang tên Phan Thị Đông; 01 GCNQSDĐ số BY 197727 mang tên Vương Hồng H1 và Tạ Thị Tr, các giấy vay tiền viết tay do Nguyễn Thị P viết khi vay tiền; 01 GCNQSDĐ số BB 425650 mang tên Trần Văn L và Huỳnh Thị Thu P; 01 giấy vay tiền thể hiện nội dung Trương Văn L, Đinh Thị H vay tiền của Nguyễn Thị P*;* giấy vay tiền do Nguyễn Thị P viết khi vay tiền chị N; 01 GCNQSDĐ số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P; 01 hợp đồng vay tiền có xác nhận của UBND xã Đ, huyện Đ; 01 GCNQSDĐ số CI 511045 mang tên Nguyễn Thị P, thửa đất số 517, tờ bản đồ số 26; các giấy vay tiền được lập khi P vay tiền bà T2; 01 bản sao GCNQSDĐ số BB 425650 mang tên Trần Văn L và Huỳnh Thị Thu P, có chứng thực của UBND xã Thuận A, huyện Đ; giấy vay tiền viết tay được lập khi P vay tiền của bà Q, bà B; 01 hợp đồng đặt cọc tiền mua đất.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị P phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 115.626.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao (*Vụ GĐKT I*);
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- CQ CSĐT CA tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS CA tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo; người bào chữa; bị hại;
- Lưu: Tòa hình sự, Tổ Hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Thị Thông